

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

HOAN NAM SỨ GIẢ NGUYỄN ĐỀ XƯƠNG HỌA CÙNG SỨ THẦN TRIỀU TIÊN

Phạm Quang Ai*

1. Trong lịch sử bang giao của Việt Nam đối với các lân bang, từ xưa, các sứ thần nước ta đã có truyền thống giao hảo với các sứ thần Triều Tiên mặc dù giữa hai nước do khoảng cách địa lý khá xa, giao thông đi lại khó khăn nên chưa từng có điều kiện đặt quan hệ ngoại giao chính thức với nhau. Vì vậy, giao tình giữa các sứ thần Việt Nam với các sứ thần Triều Tiên chỉ xảy ra trên đất Trung Hoa, nhân các cuộc đi sứ đến thiên triều. Theo khảo sát của các nhà nghiên cứu, “...cuộc gặp gỡ đích thực đầu tiên giữa sứ thần hai dân tộc, cũng là lần đầu tiên người Việt Nam biết đến văn học Korea là vào khoảng giữa thế kỷ XV. Đó là cuộc gặp gỡ giữa sứ thần Joseon Từ Cư Chính và sứ thần An Nam Lương Như Hộc. Hai ông đã có xương họa, tặng thơ cho nhau.”⁽¹⁾ Tính từ cuộc giao lưu mở đầu này cho đến cuộc giao lưu cuối cùng của Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890) với các sứ thần Triều Tiên là Triệu Bình Cảo, Kim Hữu Uyên, Nam Đình Thuận vào năm 1868, thì trong thời trung đại, các sứ thần hai nước Việt - Triều đã có 13 cuộc giao lưu với nhau và có để lại bằng chứng thơ văn trong thư tịch.^{(2),(3)} Trong đó, riêng thế kỷ XV, có 3 cuộc.

Trong 13 lần “bang giao hảo thoại” trên, Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề (1761 - 1805), trong hai lần được triều đình Tây Sơn cử đi sứ sang nhà Thanh (1789 và 1795) đã có sự tiếp xúc thân tình với hai sứ thần Triều Tiên là Phó sứ Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh và Phó sứ Lại tào Phán thư, Nội các Học sĩ Từ Hữu Phòng. Trong cuộc giao lưu này, họ đã có 9 bài thơ xương họa với nhau.

2. Theo *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phổ*, Nguyễn Đề (阮提), vốn tên là Nễ (你), tự Nhất Quế (一桂), hiệu Quế Hiên (桂軒), sau đổi tên là Đề (提), tự Tiến Phủ (進甫), hiệu Tỉnh Hiên (省軒), biệt hiệu là Văn Thôn cư sĩ (文村居士). Ông là con trai thứ sáu của Hoàng giáp, Tư đồ Nguyễn Nghiễm và bà trắc thất Trần Thị Tần (quê Bắc Ninh) và là anh ruột của đại thi hào Nguyễn Du. Ông sinh ngày 13 tháng 2 năm Tân Tỵ (19/3/1761), đời vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761), tại phường Bích Câu (Thăng Long), mất năm Ất Sửu (1805). Mới 7 tuổi, ông đã được tập ẩm chức Hoàng tín đại phu, tước Khuê Nhạc bá.

Thiếu thời, ông nổi tiếng thông minh và ham học, kết bạn cùng với các danh sĩ nổi tiếng như Đoàn Nguyễn Tuấn, Đỗ Tất Định, Nguyễn Gia Cát..., tất cả có 10

* Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh.

người kết thành một nhóm bạn thân gọi là “Thăng Long thập hữu” (Mười người bạn ở Thăng Long), nổi tiếng về học hành trong giới sĩ tử đương thời. Trong khoảng 5 năm, từ 19 đến 23 tuổi (1779 - Kỷ Hợi đến 1783 - Quý Mão), ông liên tiếp đỗ đầu 3 kỳ thi khảo hạch: một kỳ khảo khóa ở trường Giám; một kỳ khảo hạch ở trường huyện Thọ Xương và một kỳ khảo hạch ở trường phủ Thuận Thiên. Lúc bấy giờ, người ta truyền khắp Thăng Long tứ trấn câu đối khen ông:

名於京國聯三捷

券在家庭又一新

Danh ư kinh quốc liên tam tiếp,

Khoán tại gia đình hựu nhất tân.

Nghĩa là:

Nổi tiếng ở kinh đô liền ba lượt đỗ đầu,

Danh dự gia đình thêm một năm một lần đổi mới.

Tháng 10 cùng năm (Quý Mão), ông đỗ tứ trường (Cử nhân) cùng khoa với em ruột khác mẹ là Nguyễn Nhung và cháu gọi ông bằng chú ruột là Nguyễn Thiện (con Nguyễn Điều).

Sau khi đỗ Hương cống, ông được bổ làm Thị Nội Văn Chức, sung làm Hàn Lâm Viện cung phụng sứ (giữ công việc thường trực tại nhà học của con chúa Trịnh) kiêm chức Phó tri Thị Nội Thư Tả Lại Phiên ở phủ chúa, sau thăng Khu Mật Viện Sự, cai quản đội quân Phấn Nhất, tước Đức Phái hầu. Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), thành Phú Xuân thất thủ, quân Tây Sơn bắc tiến, xứ Đàng Ngoài khắp nơi náo động. Nguyễn Đề được chúa Trịnh sai giữ chức Hiệp tán quân cơ đạo quân Trịnh ở Sơn Tây. Tết năm Kỷ Dậu (1789), Quang Trung đánh bại 29 vạn quân Thanh, vua tôi Lê Chiêu Thống bám gót Tôn Sĩ Nghị chạy sang nương nhờ nhà Thanh. Theo vua không kịp, ông lánh về Hoa Thiều (Từ Sơn - Bắc Ninh) sống ở quê mẹ. Cũng trong năm đó, được tiến cử, triều Tây Sơn đã mời ông ra giúp việc từ hàn rồi bổ làm Thị thư Viện Hàn Lâm. Cuối năm, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh nạp cống hàng năm và cầu phong. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đi sứ, ông được thăng Đông Các Học sĩ, gia phong Thái sử, Thự Tả Nghị lang, tước Nghi Thành hầu.

Năm Giáp Dần (1794), ông được thăng Tả Phụng nghị Bộ Binh, Hiệp tán Nhung vụ, đặc phái vào trấn giữ Quy Nhơn. Năm Ất Mão (1795) vua Càn Long nhà Thanh làm lễ nhường ngôi, ông được cử làm Hành khánh sứ, dẫn đầu sứ bộ Việt Nam sang chúc mừng. Đến mùa thu năm Bính Thìn (1796), sứ đoàn về nước, ông được thăng Hữu bộ Đồng nghị Trung Thư Sảnh, thường ruộng 40 mẫu. Thời gian này, ông được nghỉ ở quê nhà. Triều đình sai quan đem sắc và ấn về trấn sở

Nghệ An ban cấp cho ông. Sau đó, ông có chỉ ở lại cùng giúp việc với trấn thủ Nghệ An. Mùa thu năm Tân Dậu (1801), có chỉ cử ông hộ tống La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp vào Phú Xuân. Trong khi hai ông đang lưu lại ở kinh đô Huế thì quân nhà Nguyễn vây chiếm được kinh thành. Vua Gia Long gọi ông đến hỏi han. Ông soạn một bài quốc âm và làm biểu dâng lên. Nhà vua khen ngợi, ban thưởng áo mũ và tiền.

Đầu năm Nhâm Tuất, niên hiệu Gia Long thứ nhất (1802), ông theo xa giá nhà vua ra Bắc. Bị nhiều người gièm pha, vua sai ông ở lại Bắc thành làm việc dưới quyền quan Tổng trấn. Mùa hè năm Giáp Tý (1804), ông được phép về thăm quê nhà. Hơn một tháng lại được vào kinh làm việc. Tháng 5 năm Ất Sửu (1805), nhân có tang người thiếp, ông được phép về nhà 3 tháng. Vì có sự lười thôi ở làng, ông bị viên Tri phủ là Nguyễn Văn Chiêu truy bức. Ông phần uất phát bệnh, mất vào ngày 11 tháng 7 năm Ất Sửu (1805), lúc mới 45 tuổi.

Có thể nói, trong số các sứ thần Việt Nam đi sứ sang Trung Hoa thời trung đại, với sự mẫn cán về công vụ, sự nhạy bén về chính trị, sự uyên bác về tri thức và sự hào hoa, lịch lãm, Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề là người đã để lại trước tác nhiều nhất về các chuyến sứ trình của mình.

Trong công việc và sinh hoạt đời thường, ông vốn quen nếp tìm tòi, lượm lặt, ghi chép. Trong hai lần đi sứ, dọc đường đi, nghỉ ở công quán, trên đường về, nhìn cảnh vật, cảnh đời; mọi cảm nghĩ, suy tư, ông đều nhặt nhạnh, ghi chép, sắp xếp thành thơ, gần như nhật ký, đặt tên sách là *Hoa trình tiêu khiển tập*, gồm 2 tập (tiền tập và hậu tập). Hiện tại, ở Thư viện Hán Nôm còn hai bản: một bản có ký hiệu A.1361, chữ viết tay, nét chữ chân phương, rõ ràng và một bản có ký hiệu VHv.149 có tên *Hoa trình thi tập*, chữ đá thảo, chép lại hậu tập của bản A.1361. Theo các nhà khảo cứu, bản có ký hiệu A.1361 là bản đầy đủ nhất và là bản chính.

Tập đầu được viết trong dịp đi sứ lần thứ nhất (Đi cuối năm Kỷ Dậu 1789, về đầu năm Canh Tuất 1790), có 115 bài, có nhan đề là 華程消遣前集 (*Hoa trình tiêu khiển tiền tập*). Tập thứ hai được viết trong lần đi sứ lần sau (Đi giữa mùa thu năm Ất Mão, 1795; về đầu mùa thu năm Bính Thìn, 1796) có 217 bài, có nhan đề là 華程消遣後集 (*Hoa trình tiêu khiển hậu tập*). Ở cả hai tập, trên trang bìa đều ghi tên tác giả là 驩南使者阮提 (Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề). Ngoài ra, ở hai tập thơ này, mỗi tập đều có một bài tựa. Bài tựa *Tiền tập* là của Chung Sơn Nguyễn Huy Vinh (1770-1881), con Nguyễn Huy Tự, cháu ngoại Nguyễn Khản, gọi Nguyễn Đề là chú và *Hậu tập* có bài tựa của Nguyễn Hành, còn có tên là Đàm, hiệu Tử Kính, Nam Thúc, con trai Điền Nhạc hầu Nguyễn Điều, cháu Nguyễn Nghiễm, gọi Nguyễn Đề, Nguyễn Du là chú. Nguyễn Hành nổi tiếng thông minh từ nhỏ, nhưng không ra thi, cùng với chú là Nguyễn Du là hai nhân vật trong “An Nam ngũ tuyệt”.

Trong cả hai tập, phần lớn thơ được viết theo thể bát cú, thất ngôn Đường luật, chỉ có 10 bài viết theo thể tứ tuyệt, 11 bài thể ngũ ngôn và 01 bài ngũ ngôn cổ phong trường thiên. Về nội dung, *Hoa trình tiêu khiển tiền hậu tập* phong phú về đề tài, giàu cảm xúc, suy tư về lịch sử - văn hóa, đất nước và con người Trung Hoa cũng như tình cảm nhớ quê, nhớ bạn nơi đất khách quê người. Bên cạnh những nội dung này, ở cả hai tập thơ còn có một bộ phận khá nhiều những bài thơ thù phụng, tặng đáp với hoàng đế và quan chức nhà Thanh. Đặc biệt, trong số 332 bài thơ của cả 2 tập, còn ghi lại 9 bài thơ tặng đáp, xướng họa giữa Nguyễn Đề và hai vị sứ thần Triều Tiên là Phó sứ Lý Nguyên Hanh, giữ chức Phán thư Bộ Lễ, Phó sứ Từ Hữu Phòng giữ chức Phán thư Bộ Lại, Nội các Học sĩ.

Nhìn chung, thơ Nguyễn Đề chân thành về tình cảm; tinh tế trong quan sát, miêu tả, cảm nhận và thể hiện một trình độ tri thức uyên bác trong chữ nghĩa. Nhiều bài thơ của ông, nhất là thơ thù phụng, tặng đáp, dùng nhiều điển cố hóc hiểm.

3. Có thể nói, trong hai chuyến đi sứ sang Trung Hoa của Nguyễn Đề, cuộc gặp gỡ và giao lưu của ông với hai vị phó sứ Triều Tiên đã để lại trong tâm khảm ông một ấn tượng sâu sắc, một tình cảm nồng hậu. Hiện nay, chưa thể xác định được chính xác 9 bài thơ xướng họa của ông và hai vị sứ thần Triều Tiên được sáng tác trong lần đi sứ nào, chỉ biết, những bài thơ này được chép liền nhau thành một chùm ở phần cuối *Hậu tập*. Tuy nhiên, căn cứ vào vị thế và tính chất công việc của hai lần đi sứ thì nhiều khả năng những bài thơ xướng họa này được sáng tác trong cuộc đi sứ lần thứ hai, bởi cuộc đi sứ này Nguyễn Đề giữ chức vụ Hành khách sứ, dẫn đầu sứ bộ đi chúc mừng vua Càn Long nhường ngôi cho Gia Khánh. So với lần đi sứ thứ nhất khi ông giữ chức vụ Phó sứ tuế cống khi mới ra làm quan cho nhà Tây Sơn, lần đi sứ này của ông vẻ vang hơn nhiều, tuy công việc bề bộn nhưng tâm trạng của ông rất hào hứng khi được tham dự một sự kiện trọng đại của thượng quốc, mấy lần ông làm thơ ứng chế dâng lên vua Thanh đều được khen thưởng và ông làm khá nhiều thơ thù phụng với các quan chức, bạn tổng (伴送: người giúp việc, đưa tiễn) nhà Thanh. Hơn thế, *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phổ* cũng cho biết “*Sứ thần Triều Tiên cũng làm thơ chúc tụng (ông)*”.⁽⁴⁾

Trong chùm thơ tặng đáp nói trên, Nguyễn Đề làm 5 bài, gồm 4 bài xướng và 1 bài họa; Lý Nguyên Hanh họa 2 bài và Từ Hữu Phòng họa 2 bài. Cụ thể, lần lượt các bài xướng họa như sau:

1. *Giản Triều Tiên quốc sứ thần.*
2. *Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ, Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh họa vận thể.*
3. *Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần.*

4. *Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ, Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh họa vận thể.*

5. *Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần Lý Nguyên Hanh.*

6. *Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ, Lại tào Phán thư, Nội các Học sĩ Từ Hữu Phòng họa thể.*

7. *Họa đáp Triều Tiên quốc Phó sứ Từ Hữu Phòng.*

8. *Tặng biệt Triều Tiên quốc sứ thần.*

9. *Phụ lục: Triều Tiên quốc Từ Hữu Phòng họa thể.*

Theo thống kê của Lý Xuân Chung, chỉ tính từ cuộc giao hảo giữa Chánh sứ Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) với các sứ thần Triều Tiên là Lý Túy Quang và Kim Tiêu dật sĩ vào năm 1597 cho đến cuộc giao hảo cuối cùng của Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890) với các sứ thần Triều Tiên là Triệu Bình Cảo, Kim Hữu Uyên, Nam Đình Thuận vào năm 1868, trong vòng 272 năm, đã có 10 cuộc xướng họa, trao đổi thơ văn của các sứ thần Việt - Hàn. Xét về mặt số lượng tác phẩm, cuộc giao lưu giữa Nguyễn Đề với Lý Nguyên Hanh và Từ Hữu Phòng với 9 bài thơ xướng họa chiếm vị trí thứ 4 trong bảng danh sách số lượng tác phẩm thơ văn giao lưu của sứ thần Việt - Hàn trong 10 cuộc xướng họa nói trên.⁽⁵⁾ Tư liệu mà chúng tôi dùng để khảo sát về 9 bài thơ này, được trích dẫn từ tập bản thảo *Hoa trình tiêu khiển tiền hậu tập* do Võ Hồng Huy và Thái Kim Đình hiệu đính, phiên dịch và chú thích, bản thảo hiện lưu trữ tại thư viện gia đình cổ dịch giả Thái Kim Đình.

Qua 9 bài thơ tặng đáp của Nguyễn Đề và hai vị phó sứ Triều Tiên, trước hết, có thể thấy, tuy không có thời gian gần gũi nhau nhiều nhưng qua thư tịch chữ Hán, nhất là qua trực tiếp gặp gỡ trao đổi, tâm tình với nhau bằng bút đàm, họ đã có được những hiểu biết đáng kể về đất nước, con người, văn hiến của cả hai bên. Trong bài thơ *Giản Triều Tiên quốc sứ thần* (Gửi sứ thần nước Triều Tiên) mở đầu cho cuộc xướng họa, Nguyễn Đề viết:

東朝鮮國使臣
漲南修阻渤溟東
邂逅惟相帝闕中
經史前傳無所異
衣冠古制有相同
比肩喜得趨躋近
對面筆憑說話通
別後欲知懷望處
一年一度挹春風

Giản Triều Tiên quốc sứ thần

Trưởng Nam tu trở Bột minh đông,
Giải cầu duy tương đế khuyết trung.
Kinh sử tiền truyền vô sở dị,
Y quan cổ chế hữu tương đồng.
Tỷ kiên hỷ đắc xu thương cận,
Đối diện bút bằng thuyết thoại thông.
Biệt hậu dục tri hoài vọng xứ,
Nhất niên nhất độ ập xuân phong.

Dịch nghĩa:**Gửi sứ thần nước Triều Tiên**

Biển Nam ngăn cách với biển Bột Hải phía đông,
 Tình cờ lại được gặp nhau ở nơi cửa khuyết.
 Kinh sử ngày trước truyền không khác nhau,
 Áo mũ theo quy chế xưa cũng giống nhau.
 Sánh vai nhau vui vẻ đi lại gần gũi,
 Đối mặt (dùng bút) cũng có thể hiểu lời lẽ của nhau.
 Sau khi từ biệt muốn tìm chỗ cùng mong đợi,
 Thì mỗi năm một lần cùng đón gió xuân.

Bài thơ bắt đầu bằng sự hình dung của tác giả về vị trí, địa phận đất nước của hai bên: “Biển Nam ngăn cách với biển Bột Hải phía đông”, một sự hình dung còn khá mơ hồ, nhưng khi “Tình cờ lại được gặp nhau ở nơi cửa khuyết” thì sự cảm nhận “Kinh sử ngày trước truyền không khác nhau / Áo mũ theo quy chế xưa cũng giống nhau” đã khiến cho họ “Sánh vai nhau vui vẻ đi lại gần gũi”. Sự gần gũi đó chính là do yếu tố văn hóa. Cả hai dân tộc đều chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Trung Hoa và hai vị sứ thần Việt và Triều đều là những người được đào tạo trong Nho học. Tuy không hiểu được tiếng nói của nhau nhưng họ đã dùng chữ Hán để bút đàm, trao đổi, tâm tình với nhau. Thời gian gặp gỡ có thể không nhiều nhưng tình cảm của Nguyễn Đê đối với người bạn Triều Tiên quả là tha thiết. Ông hẹn ước với bạn “Sau khi từ biệt muốn tìm chỗ cùng mong đợi / Thì mỗi năm một lần cùng đón gió xuân”.

Đáp lại, trong bài họa của mình, Phó sứ Lý Nguyên Hanh đã nói rõ hơn về sự gần gũi về điều kiện tự nhiên và địa phận của hai nước cũng như bối cảnh gặp nhau tại công quán nơi đất khách quê người:

附錄朝鮮國副使禮曹

判書李元亨和韻體

扶桑積水限南東

喜在乾坤一氣中

海月星槎賚玉遠

驛梅瀛沼飲水同

赫蹄珍重三行問

象舌依稀兩地通

他日漢儀森去目

遙將牙扇奉仁風

Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ Lễ tào

Phán thư Lý Nguyên Hanh họa vận thể

Phù Tang tích thủy hạn nam đông,

Hỷ tại càn khôn nhất khí trung.

Hải nguyệt tinh sà lải ngọc viễn,

Dịch mai doanh chiếu ẩm băng đồng.

Hách đề trân trọng tam hàng vấn,

Tượng thiết y hy lưỡng địa thông.

Tha nhật Hán nghi sum khứ mục,

Dao tương nha phiến phụng nhân phong.

Dịch nghĩa:

**Phụ chép bài thơ họa theo vần của Phó sứ nước Triều Tiên,
Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh**

Biển Phù Tang dòn nước lại, ngăn cách phương Nam và phương Đông,
Mừng rằng khí trời đất vẫn là chung một.
Ánh trăng trên mặt biển soi đường cho thuyền sứ từ xa đến châu,
Ở trạm nghỉ, người khác nước đều nhiệt tâm như nhau.
Cùng sánh bước, trân trọng hỏi han vài ba điều,
Tiếng nói nghe không tỏ, mà người hai nước vẫn thông hiểu nhau.
Mai kia, những lễ vật của người Hán (có thể tôi) không để mất tới,
(Nhưng) từ nơi xa (tôi sẽ) phẩy quạt ngà kính dâng (ông) làn gió mát lành.

Bài họa cũng như bài xướng đều có chung một cảm thức về sự giống nhau về vị trí địa lý của hai đất nước: cả hai đều là những quốc gia hướng biển nhưng con đường đến thiên triều thì khác nhau, một bên đường bộ, một bên đường thủy. Trong khi việc đầu tiên khiến Nguyễn Đề cảm thấy gần gũi nhau là sự tương đồng văn hóa thì điều mà Lý Nguyên Hanh cảm nhận lại là thời tiết, khí hậu “Mừng rằng khí trời đất vẫn là chung một”, là môi trường thiên nhiên của những nước ở cùng khu vực Đông Á với nhau, là cùng sinh hoạt theo lịch tiết tuần trăng. Điều đáng nói là ở câu kết, đáp lại tấm chân tình của sứ Việt, Lý Nguyên Hanh đã có một ý tưởng thật táo bạo: “Mai kia, những lễ vật của người Hán (có thể tôi) không để mất tới/ (Nhưng) từ nơi xa (tôi sẽ) phẩy quạt ngà kính dâng (ông) làn gió mát lành”. Bao nhiêu lễ vật quý giá của thiên triều tặng, có thể ông Lý không để mất tới nhưng với chiếc quạt ngà (chắc là của sứ Việt tặng) ông sẽ phẩy ngọn gió mát lành gửi tới người bạn ở đất Việt đang mong đợi. Quả là ý tứ sâu xa, tình cảm tha thiết!

Cảm nhận sự gần gũi về đất nước và con người giữa hai quốc gia tiếp tục được tô đậm trong các bài xướng họa tiếp theo. Sau bài họa của Lý Nguyên Hanh, Nguyễn Đề lại gửi tiếp cho sứ thần Triều Tiên bài *Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần* (Lại gửi sứ thần nước Triều Tiên). Mở đầu bài thơ vẫn nói về vị trí lãnh thổ của hai quốc gia, nhưng đã có những nét cụ thể:

再東朝鮮國使臣

綠鴨朱鷺千萬里	心裏情真須見照
悠悠滄海限東南	口頭音異每懷慙
碧津風浪愁遙隔	旅輶豈有重逢日
玉闕衣冠喜近參	相遇無辭抵掌談

Lại gửi sứ thần nước Triều Tiên

Lục Áp, Chu Diên thiên vạn lý,
 Du du thương hải hạn đông nam.
 Bích tân phong lãng sâu dao cách,
 Ngọc khuyết y quan hỷ cận tham.
 Tâm lý tình chân tu kiến chiếu,
 Khẩu đầu âm dị mỗi hoài tâm.
 Lữ diêu khởi hữu trùng phùng nhật,
 Tương ngộ vô từ để chương đàm.

Dịch nghĩa:

Lại gửi sứ thần nước Triều Tiên

Sông Áp Lục và đất Chu Diên ở xa nhau nghìn vạn dặm,
 Biển cả mênh mông ngăn cách cõi Đông với cõi Nam.
 Sóng gió nơi bên nước trong xanh buồn vì xa cách,
 Áo mũ ở trước ngọc khuyết mừng cùng nhau có mặt.
 Mỗi chân tình trong lòng đã biểu hiện rõ,
 Nhưng tiếng nói (đầu miệng) lại khác nhau nghĩ mà thẹn thùng.
 Nếu có dịp gặp lại nhau trong chuyến sang đi sứ,
 Không thể nói chuyện bằng lời thì giữa bàn tay mà trao đổi với nhau.

Trong bài xướng tặng thứ nhất, Nguyễn Đề chỉ mới hình dung vị trí hai quốc gia ở hai vùng biển khác nhau, “Biển Nam” và “biển Bột Hải”, thì ở bài này ông đã nói rõ bằng cách gọi tên các địa danh của hai nước theo kiểu hoán dụ. Triều Tiên có sông Áp Lục, Việt Nam có đất Chu Diên. Áp Lục là con sông lớn, làm biên giới tự nhiên giữa Trung Hoa và Triều Tiên, nước có màu xanh như lông cổ vịt nên có tên như vậy. Áp Lục ở đây chỉ nước Triều Tiên, nguyên văn chép Lục Áp (Vịt xanh) là lối chơi chữ để đối với Chu Diên (con diều hâu đỏ) là tên một huyện dưới thời thuộc Lương, nay là vùng đất ở phía đông Hà Nội, ở vị trí giáp ranh giữa các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Chu Diên là quê hương của Triệu Quang Phục, vị vua thứ hai của nước Vạn Xuân độc lập. Dùng địa danh lịch sử Chu Diên để chỉ Việt Nam, Nguyễn Đề đã khéo léo thể hiện niềm tự hào về lịch sử đấu tranh chống xâm lược Trung Hoa oanh liệt xa xưa của người Việt.

Bên cạnh việc gợi nhắc đến đặc thù địa lý, lịch sử của hai đất nước thì sự hình dung của sứ Việt về khoảng cách địa lý cũng cụ thể hơn: “thiên vạn lý” (nghìn vạn dặm), “du du thương hải” (biển xanh mênh mông). Không chỉ hình dung về khoảng cách xa xôi giữa hai nước, sứ thần Việt chia sẻ nỗi buồn xa cách quê hương của sứ

Triều “Bích tân phong lãng sâu dao cách” (*Sóng gió nơi bến nước trong xanh buồn vì xa cách*), hơn thế, đó cũng chính là nỗi buồn xa cách của chính mình. Tuy buồn nhớ quê hương, nhưng bù lại, nơi đất khách, họ đã gắn bó với nhau bởi sự thân thuộc, bởi niềm vui của tình bạn chân thành. Sự chân thành đến mức Nguyễn Đề cảm thấy “thẹn thùng” khi không thể trực tiếp nói chuyện với nhau. Tuy nhiên, với Nguyễn Đề, sự bất đồng ngôn ngữ không ảnh hưởng gì đến khả năng giao lưu. Ông khẳng định “nếu có dịp gặp lại trong chuyến đi sứ sau” thì họ vẫn sẽ tay bắt mặt mừng “ngửa bàn tay mà trao đổi với nhau” bằng thứ chữ mà cả hai đều thông thuộc.

Đổi lại, trong bài họa của mình, Lý Nguyên Hanh cũng tỏ rõ những hiểu biết cụ thể về lịch sử nước Việt:

附錄朝鮮國副使亂
曹判書李元亨和体
使者來辰重驛否
伏波銅柱海之南
偏邦眼目中州大
萬里衣冠一席參
鐵芥交情歸不隔
珠璣新什和多慙
雪泥鴻爪留名地
抵上猶愈夢裡談

Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ Lễ tào

Phán thư Lý Nguyên Hanh họa thể

Sứ giả lai thời trùng dịch phủ?
Phục Ba đồng trụ hải chi nam.
Thiên bang nhãn mục trung châu đại,
Vạn lý y quan nhất tịch tham.
Thiết giới giao tình quy bất cách,
Châu cơ tân thập họa đa tàm.
Tuyệt nê hồng thảo lưu danh địa,
Đề thượng do du mộng lý đàm.

Dịch nghĩa:

**Phụ chép: Bài thơ họa của Phó sứ nước Triều Tiên
Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh**

Có phải nơi sứ giả đến, tiếng nói phải dịch qua hai lần không?
Nơi phía nam biển mà Phục Ba (Mã Viện) dựng cột đồng?
Các nước bên cạnh coi đất trung châu (Trung Quốc) là lớn,
Áo xiêm muôn dặm đến đây ngồi chung một chiếu.
Mối giao tình kim cải (giữa người khác nước) không ngăn cách,
Thơ văn châu ngọc thu thập được thẹn không dám họa.
Tiếng tăm (của ông) lưu lại nơi danh địa,
(Rồi đây) xa nhau chỉ còn biết chuyện trò trong giấc mộng.

Trong cặp câu đề, cả hai vế phá đề và thừa đề đều là những câu hỏi tu từ. Sứ Triều hỏi như vậy là thể hiện một sự tế nhị và có ẩn ý sâu xa, bởi những tri thức lịch sử đó ông chỉ biết qua sách vở Trung Hoa. Câu thứ nhất nhắc đến việc

đời Đào Đường (vua Nghiêu), ở phương Nam có Việt Thường thị cử sứ giả sang châu để dâng con rùa thần phải qua hai lần thông dịch tiếng nói. Câu chuyện này được chép trong các thư tịch như *Thượng thư đại truyện* được viết đầu thời Hán và *Thông chí* của Trịnh Tiều soạn vào thời Nam Tống (1127-1279). Câu thứ hai nhắc đến tích Mã Viện sau khi đánh bại Hai Bà Trưng vào năm 43 SCN, đã cho dựng cột đồng ở núi Phên Mao, động Cổ Lô, Khâm Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc). Sự tế nhị ở chỗ, đây là nói về những sự kiện cổ xưa liên quan đến lịch sử đất nước của người mà mình đang đối thoại cho nên Lý Nguyên Hanh đã thận trọng mà đặt câu hỏi, chứ không khẳng định. Tuy nhiên, những sự việc này đều có chép trong sử sách Trung Hoa, vậy có gì ông Lý phải dè dặt? Phải chăng, qua kinh nghiệm đối chiếu giữa thư tịch của thiên triều và thư tịch nước mình, vị sứ giả Triều Tiên vốn đã nghi ngờ tính xác thực, thậm chí là cố tình xuyên tạc của sử sách Trung Hoa khi viết về tứ di, trong đó có nước Việt? Mặt khác, khi nêu hai sự kiện đó, ông Lý không những thể hiện sự hiểu biết uyên bác của mình để đối lại với ông Nguyễn mà quan trọng hơn, ông khẳng định nước Việt cũng như nước Triều, so với Trung Hoa là những nước nhỏ nhưng đã có một lịch sử lâu đời, có nền văn hiến riêng và tồn tại độc lập, tự cường bên cạnh Trung Hoa. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến cho sứ thần hai nước kết thân với nhau “Áo xiêm muôn dặm cùng đến đây ngồi chung một chiếu”. Từ quen thuộc vì chung “khăn áo”, “lễ nghĩa” đến thông hiểu về đất nước và con người của mỗi bên mà nảy sinh tâm “chân tình” rồi nghĩ đến viễn cảnh sau khi xa nhau sẽ nhớ về nhau, mong ước tìm cách hướng về nhau trong xa xôi, cách trở.

Trong bài thơ này, Lý Nguyên Hanh khẳng định rằng tình cảm bạn bè của họ là tình “thiết giới” (kim cải: kim khâu và hạt cải). Điển “thiết giới” mà họ Lý dùng được dẫn từ sách *Bác vật chí* của Trương Hoa đời nhà Tấn (Trung Quốc): “Hồ phách thập giới, từ thạch dẫn châm, các dị loại cảm” (Hồ phách hút hạt cải, đá nam châm hút cái kim khâu, đều là các loài khác nhau mà cảm ứng nhau). Điển này thường được dùng để nói về tình cảm vợ chồng cảm mến, quấn quýt bên nhau nhưng vị sứ Triều đã không ngần ngại sử dụng trong bài thơ để nhấn mạnh tình bạn khăng khít, quyến luyến của hai con người đến từ hai đất nước xa xôi. Để tô đậm thêm cái tình “kim cải” đó, câu kết bài thơ hô ứng với câu luận, tiếp tục bày tỏ tình cảm của ông Lý đối với ông Nguyễn “(Rồi đây) xa nhau chỉ còn biết chuyện trò trong giấc mộng”. Gắn bó với nhau đến thế chẳng khác gì là trai gái tương tư nhau! Có thể nói, so với bài thơ tặng của Nguyễn Đề thì bài họa của Lý Nguyên Hanh hay hơn, tình cảm chân thành, ý tứ sâu sắc.

Bài thơ họa của Lý Nguyên Hanh đã kích thích cảm hứng của Nguyễn Đề một cách mãnh liệt. Ông gửi tiếp cho bạn một bài nữa để đáp lại:

再柬朝鮮國使臣李元亨

伊謝以公忙不能屬和
異地同風元自古
日東文物似天南
封疆迢遞勞相慕
殿闕趨陪幸並參
往復情深尤覺感
唱酬辭拙每忘慚
歸來收拾瑤章訂
留作炎方一笑談

**Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần
Lý Nguyên Hanh**

(Y tạ dĩ công mang bất năng thuộc họa)
Dị địa đồng phong nguyên tự cổ,
Nhật Đông văn vật tự Thiên Nam.
Phong cương thiều đệ lao tương mộ,
Điện khuyết xu bồi hạnh tịnh tham.
Vãng phục tình thâm vuơu giác cảm,
Xướng thù từ chuyết mỗi vong tâm.
Quy lai thu thập dao chương đính,
Lưu tác viêm phương nhất tiểu đàm.

Dịch nghĩa:

Lại gửi sứ thần nước Triều Tiên Lý Nguyên Hanh

(Ông tạ lỗi vì bận việc công không có thơ họa)

Nguyên từ xưa khác nước đồng phong là chuyện đã có,
Văn vật ở đất Nhật Đông cũng giống ở Thiên Nam.
Bờ cõi xa xôi mà luôn quý mến nhau,
May mắn cùng được theo đến châu nơi điện khuyết.
Mối tình sâu nặng qua lại đã làm cảm mến nhau,
Lời lẽ quê mùa khi xướng họa cũng quên hổ thẹn,
Trở về, xin thu thập lại những thi phẩm quý giá,
Lưu lại làm câu chuyện trao đổi ở phương Nam.

Ở bài thơ này, Nguyễn Đề chỉ nhắc lại sự gần gũi nhau về phong tục, tập quán, văn vật của hai nước vốn ở xa nhau cũng như tình cảm gắn bó khi cùng nhau đến châu nơi điện khuyết của thiên triều. Để đáp lại lời khen của ông Lý trong bài thơ họa ở trên về thơ mình là “thơ văn châu ngọc” đã lưu “tiếng tăm” nơi “danh địa” trung nguyên, ông Nguyễn khiêm tốn cho rằng đó chỉ là lời lẽ quê mùa nhưng ông hứa với bạn sẽ thu thập những thi phẩm quý giá của bạn để lưu lại làm kỷ niệm và truyền tụng ở đất nước, quê hương mình.

Tuy Lý Nguyên Hanh bận việc công không họa lại bài thơ trên của Nguyễn Đề nhưng một Phó sứ khác là Từ Hữu Phòng đã có bài thơ họa lại:

附錄朝鮮國副使吏曹判書內閣學士徐有防和体

莊莊俯仰大輿堪	降衷自古人兼我
日出箕東水盡南	贈別如今恨更慚
逃矣封疆迷極望	莫惜方音難解意
忽同(…)序喜相參	憑將文字替酬談

**Phụ lục: Triều Tiên quốc Phó sứ Lại tào Phán thư,
Nội các Học sĩ Từ Hữu Phòng họa thể**

Trang trang phủ ngưỡng đại dư kham,
Nhật xuất Ky (Cờ) đông thủy tận nam.
Địch hỷ phong cương mê cực vọng,
Hốt đồng (...) (*) tự hỷ tương tham.
Giáng trung tự cổ nhân kiêm ngã,
Tặng biệt như kim trưởng cánh tầm.
Mạc tích phương âm nan giải ý,
Bằng tương văn tự thể thù đàm.

Dịch nghĩa:

**Phụ chép bài thơ họa của Phó sứ nước Triều Tiên,
Lại tào Phán thư, Nội các Học sĩ Từ Hữu Phòng**

Cúi ngưỡng trang trọng đáng là đất nước lớn,
Mặt trời lên phía đông sao Ky, nước ở tận cùng phía nam.
Bờ cõi ở xa tít, nhìn hút mắt không thấy rõ,
Bỗng nhiên chung cương vị mừng cùng được dự vào sứ bộ.
Người cũng như ta, từ xưa vốn thành tâm,
Nay đưa thơ tặng biệt lúc chia tay vừa buồn vừa hổ thẹn.
Chẳng tiếc tiếng nước mình khó tỏ bày hết ý kiến,
Xin mượn văn tự thay cho chuyện trò.

Bài họa của Từ Hữu Phòng về ý tứ, tình điệu không có gì khác với các bài xướng tặng cũng như họa đáp của Nguyễn Đề với Lý Nguyên Hanh mà chúng tôi đã dẫn trên. Duy chỉ có câu thơ mở đầu (câu phá đề), ông Từ đã nhận xét hành vi lễ nghĩa của ông Nguyễn là “cúi ngưỡng trang trọng”, mang tầm vóc văn hóa của một “đất nước lớn”. Đó là một sự tôn xưng khá mạnh dạn khi cả hai thực chất chỉ là sứ thần của những nước nhỏ sang châu để khuyết của thiên tử Trung Hoa. Khen bạn nhưng cũng là niềm tự hào cho cả chính đất nước mình.

Đáp lại bài họa của Từ Hữu Phòng, Nguyễn Đề họa theo nguyên vận:

和答朝鮮國副使徐有防	
伊亦謝以公忙不能属和	
道合情親两所堪	珍貺雅投知意厚
箕東不以異交南	瑤章莊接覺形慙
孔門禮樂原相與	三韓道學今何在
燕闕旌輶偶比參	心照無妨筆舌談

* Chữ này bị chép thiếu trong bản chữ Hán. PQA.

Họa đáp Triều Tiên quốc Phó sứ Từ Hữu Phòng

(Y diệc tạ dĩ công mang bất năng thuộc họa)

Đạo hợp tình thân lưỡng sở kham,
Ky đông bất dĩ dị Giao Nam.
Khổng môn lễ nhạc nguyên tương dữ,
Yên khuyết tinh diêu ngẫu tử tham.
Trân hướng nhĩ đầu tri ý hậu,
Dao chương trang tiếp giác hình tàm.
Tam Hàn đạo học kim hà tại,
Tâm chiêu vô phương bút thiết đàm.

Dịch nghĩa:

Họa đáp Phó sứ nước Triều Tiên Từ Hữu Phòng

(Ông cùng tạ lỗi vì bận việc công không họa được)

Đạo học phù hợp, tình cảm thân thiết, cả hai điều đều sẵn có,
Người ở phía đông sao Ky cũng chẳng thấy khác với người Giao Nam.
Nguyên cùng nhau học lễ nhạc của Khổng,
Nay ngẫu nhiên cùng đi sứ đến cửa khuyết Yên kinh.
Nhĩ nhận trao cho tặng vật quý giá, biết ý rất nồng hậu,
Trang trọng tiếp nhận bài thơ hay biết mình đang lộ vẻ xấu hổ.
Đạo học Tam Hàn nay ở đâu?
Không có cách gì tỏ lòng mình, mượn bút thay lời để nói chuyện.

Nội dung bài họa của Nguyễn Đề chủ yếu vẫn là sự hô ứng, nhắc lại tình ý trong các bài thơ tặng đáp trước nhưng điều đáng lưu ý là ở vế thứ nhất của câu kết ông đặt câu hỏi với sứ Triều: “Đạo học Tam Hàn nay ở đâu?”. Vậy Tam Hàn là gì? Đó là một liên minh bộ lạc tồn tại ở phía tây và nam bán đảo Triều Tiên từ thế kỷ 2 TCN đến thế kỷ 4 SCN, gồm 3 bộ lạc là Mã Hàn (馬韓), Thần Hàn (辰韓) và Biện Hàn (弁韓). Những bộ lạc đó là tổ tiên trực hệ của dân tộc Triều Tiên hiện nay, cho nên Nam Triều Tiên mới dùng danh xưng Hàn để gọi tên nước. Nguyễn Đề nhắc đến “đạo học Tam Hàn” chính là nói về nền văn hóa trị nước (bao gồm cả đạo lý, lễ nghĩa, kỷ cương...) mang bản sắc gốc gác cổ truyền của người Triều Tiên. Nhưng vì nhắc đến dưới dạng một câu hỏi, nên Nguyễn Đề có dụng ý sâu xa là nhằm khơi dậy niềm tự hào về đất nước bạn và cũng là để đáp lại sự tôn xưng của ông Từ ở bài thơ trên khi ông này khen Nguyễn Đề xứng đáng là người đại diện cho văn hóa của một đất nước lớn.

Sau bài thơ họa lại bài họa của Từ Hữu Phòng, Nguyễn Đề còn gửi cho các vị sứ thần Triều Tiên bài 贈別朝鮮國使臣 (Tặng biệt Triều Tiên quốc sứ thần) và Từ

Hữu Phòng lại họa thêm một bài nữa. Cả bài *Tặng biệt* và bài họa đều nhấn nhá, luyến láy, hồi hoàn những tình cảm gắn bó quyến luyến nhau của sứ thần hai nước trong dịp đi sứ này. Họ đều cùng nghĩ đến viễn cảnh xa nhau và nỗi nhớ nhung cũng như hẹn ước sẽ gặp nhau trong những dịp đi sứ sau. Nhưng rồi thời thế đổi thay, nhà Tây Sơn sụp đổ, Nguyễn Đề ra làm quan cho nhà Nguyễn được mấy năm thì mất. Cái mộng trùng phùng với những người bạn tri âm phương xa đành gửi lại cho hậu thế.

4. Có thể nói, chùm thơ tặng đáp giữa Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề và hai vị Phó sứ Triều Tiên trong chuyến cùng đi sứ tại Trung Hoa thời Càn Long nhà Thanh là một sự kiện văn học bang giao quan trọng giữa hai dân tộc. Qua những bài thơ dù có phần khách khí nhưng sứ thần hai nước đã gắn kết với nhau trong những mối tương cảm có tính lịch sử, khơi dậy niềm tự hào, tự tôn dân tộc trong thế vừa tương đồng vừa đối kháng với Trung Hoa.

P Q A

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Thanh Tùng, “Một dấu mốc bị quên lãng: Về sự hiện diện của văn học Korea ở Việt Nam thế kỷ XV”, <http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiencuu/VanhocVietNamtrungdai/tabid/102/newstab/353/Default.aspx>.
- (2) Lý Xuân Chung (2009), “Thơ văn xướng họa của các tác gia - sứ giả Việt Nam Hàn Quốc: Những thành tựu nghiên cứu về văn bản học”, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thông báo Hán Nôm học 2009*, Hà Nội, tr. 205 - 218.
- (3) Nguyễn Thanh Tùng, bđd.
- (4) Trung tâm Quốc học (2016), *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền*, Mai Quốc Liên chủ biên, Nguyễn Thị Bích Đào phiên âm, dịch và khảo chú, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 89.
- (5) Lý Xuân Chung (2009), bđd, Hà Nội, tr. 205 - 218.

TÓM TẮT

Trong lịch sử bang giao của Việt Nam đối với các lân bang, từ xưa, các sứ thần nước ta đã có truyền thống giao hảo với các sứ thần Triều Tiên mặc dù giữa hai nước do khoảng cách địa lý khá xa, giao thông đi lại khó khăn nên chưa từng có điều kiện đặt quan hệ ngoại giao chính thức với nhau. Vì vậy, giao tình giữa các sứ thần Việt Nam với các sứ thần Triều Tiên chỉ xảy ra trên đất Trung Hoa, nhân các cuộc đi sứ đến thiên triều. Từ cuộc giao lưu đầu tiên giữa sứ thần Triều Tiên Từ Cư Chính và sứ thần An Nam Lương Như Hộc cho đến cuộc giao lưu cuối cùng của Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890) với các sứ thần Triều Tiên là Triệu Bình Cảo, Kim Hữu Uyên, Nam Đình Thuận vào năm 1868, thì trong thời trung đại, các sứ thần hai nước Việt - Triều đã có 13 cuộc giao lưu với nhau và có để lại bằng chứng thơ văn trong thư tịch. Trong 13 lần “bang giao hảo thoại” trên, Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề (1761 - 1805), trong hai lần được cử đi sứ sang nhà Thanh (1789 và 1795), đã có sự tiếp xúc thân tình với hai sứ thần Triều Tiên là Phó sứ Lý Nguyên Hanh và Phó sứ Từ Hữu Phòng. Trong cuộc giao lưu này, họ đã có 9 bài thơ xướng họa với nhau, góp phần xứng đáng vào công cuộc giao lưu văn hóa lâu dài, bồi đắp tình cảm hữu nghị giữa hai dân tộc.

ABSTRACT

HOAN NAM ENVOY NGUYỄN ĐỀ COMPOSED EXTEMPORE POEMS WITH KOREAN ENVOYS

In the history of Vietnam's diplomatic relations with neighboring countries, our envoys were often on friendly terms with Korean envoys despite remote geographical distance between the two countries, which made it difficult to establish diplomatic relations with each other. Thus, the friendship between Vietnamese and Korean envoys only occurred in the land of China on the occasion of being sent there. From the first exchange between Từ Cư Chính, the Korean envoy, and Lương Nhữ Hộc, Vietnamese envoy, until the last of Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890) with the Korean envoys Triệu Bình Cảo, Kim Hữu Uyên and Nam Đình Thuận in 1868, there were 13 exchanges between the envoys of the two countries, the evidence of which are the poems kept in bibliography. Among 13 "anecdotal relationships", there were two intimate meeting between Hoan Nam envoy Nguyễn Đề (1761-1805) and two Korean assistant envoys Lý Nguyên Hanh and Từ Hữu Phòng during his two journeys to Beijing as the King's envoy (1789 and 1795). In these meetings, they composed nine extempore poems, contributing to the long cultural exchanges and friendship between the two peoples.

Đính chính bản dịch bài thơ "Uyên Sồ văn tọa" trong *Thương Sơn thi thoại*

Vừa qua, chúng tôi nhận được lá thư góp ý của nhà nghiên cứu Lê Nguyễn Lưu, thư viết:

"Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 4 năm 2015 là chuyên san in nguyên văn tác phẩm *Thương Sơn thi thoại* của Tùng Thiện Vương (Nguyễn Phúc Miên Thẩm) và bản dịch Việt ngữ của Nguyễn Thanh Tùng. Đó quả là một tài liệu quý để tìm hiểu quan điểm về văn chương của nhà thơ quý tộc xuất sắc thế kỷ XIX. Người dịch cũng rất thành công, chú thích cẩn thận, chẳng có gì phải phàn nàn, duy những bài thơ, chắc vì không "hay thơ" nên Nguyễn Thanh Tùng chỉ dịch nghĩa (dịch xuôi). Dù vậy, ở trang 47, thi thoại số 29. Cơ nhân Trương thị (hẳn là một bà thiếp của Vương) họa bài tuyệt cú 鴛鴦晚坐 "Uyên sồ văn tọa" như sau:

细雨斜風一片秋	Tế vũ tà phong nhất phiến thu,
無邊落木水東流	Vô biên lạc mộc thủy đông lưu.
天寒日暮蕭蕭竹	Thiên hàn nhật mộ tiêu tiêu trúc,
併作佳人字字愁	Tính tác giai nhân tự tự sầu.

Tôi tạm dịch thơ:

Mưa phùn gió nhẹ một trời thu,
Lá đổ mênh mang nước cuộn mù.
Nắng xế lạnh lùng xơ xác trúc,
Giai nhân từng chữ chứa sầu u.

Nhan đề bài thơ 鴛鴦晚坐 *Uyên sồ văn tọa* đã được dịch là *Chim uyên sồ đậu lúc chiều muộn*. Nguyên văn dùng chữ "tọa", phải dịch đúng là *Chim uyên sồ ngồi lúc chiều muộn* mới đúng chứ! Nhưng chim thì có bao giờ "tọa" (ngồi) đâu! Sao nhà đại thi hào quý tộc thế kỷ XIX lại "ngây ngô" thế! Người dịch đổi ra "đậu" chẳng qua vì cũng nghĩ chim không thể ngồi được. Nhưng nếu *Chim uyên sồ đậu lúc chiều muộn* thì nguyên văn phải là 鴛鴦晚集 *Uyên sồ văn tập*. Xem

trong bài thơ, có chữ nghĩa nào liên quan đến chim đậu, mà chỉ nói người đẹp làm thơ chữ nào cũng chứa nỗi buồn. Cho nên phải hiểu Uyên Sồ là người chứ không phải chim: Bà Uyên Sồ ngồi [hóng mát] lúc chiều muộn. Vương không dẫn bài thơ nguyên xướng, nhưng do nhan đề, có thể người sáng tác bài ấy cũng là một bà thiếp của Vương, hiệu Uyên Sồ. Đúng là Vương có một bà thiếp họ Hà, không rõ tên và quê quán, chỉ biết hiệu Uyên Sồ (nghĩa là con của chim uyên), có học, giỏi văn thơ, Miên Thắm đặc biệt thương yêu, thường cùng nhau ngâm vịnh, rất tương đắc. Bà cũng thường xướng họa với hai cô em chồng Mai Am, Huệ Phố. Về sau, bà cũng là người kiểm hiệu trong việc khắc in tác phẩm *Cổ duệ từ* của Miên Thắm. Như vậy, *Uyên Sồ vẫn tọa* không thể dịch *Chim uyên sồ đậu lúc chiều muộn* mà là *Bà Uyên Sồ ngồi [chơi] lúc chiều muộn*. Tiện đây, tôi xin dẫn bài thơ 舟行晚歸聯句 *Chu hành vãn quy liên cú*, làm khi Miên Thắm cùng bà thứ cô họ Hà hiệu Uyên Sồ và cô em Trinh Thận hiệu Mai Am đi chơi thuyền trở về:

	浮家泛宅溯游洄
Thương Sơn:	<i>Phù gia phiếm trạch tố du hồi</i>
	江闊天空眼界開
	<i>Giang khoáng thiên không nhãn giới khai</i>
	帆疾峰巒雙岸走
Mai Am:	<i>Phàm tật phong loan song ngạn tẩu</i>
	竹疏村落一燈來
	<i>Trúc sơ thôn lạc nhất đăng lai</i>
	賣魚小艇沿洲喚
Thương Sơn:	<i>Mại ngư tiểu đĩnh duyên châu hoán</i>
	驅犢群而上隴回
Mai Am	<i>Khu độc quần nhi thượng lũng hồi</i>
	指點椰林儂住處
Uyên Sồ:	<i>Chỉ điểm da lâm nùng trú xứ</i>
	蘭橈欵乃莫須催
Mai Am:	<i>Lan nhiêu ái nãi mạc tu thôi</i>

Tạm dịch:

Ngược dòng trôi nổi những nhà ghe,
 Sông rộng trời quang thấy bốn bề.
 Buồm ruổi bên bờ hàng núi chạy,
 Tre thưa trong xóm ngọn đèn lờ.
 Bãi sa mảnh cá người rao bán,
 Gò nổi dong trâu trẻ trở về.
 Kia chốn rừng dừa nhà ở đó,
 Chèo lan chớ vội hát hò nghe.

Tôi biết đây chỉ là một sơ suất của dịch giả, vì biễn học mệnh mông, có những điều không phải ai cũng am tường, tôi nêu ra cũng không phải để bắt bẻ, mà để giúp Ban biên tập hoặc dịch giả đính chính lại sai sót nói trên”.

Chúng tôi xin tiếp thu sự góp ý quý báu của nhà nghiên cứu Lê Nguyễn Lưu, không chỉ giải thích 2 chữ “Uyên Sồ” mà còn giúp người đọc biết thêm về một hồng nhan tri kỷ của ông hoàng thơ Miên Thắm. Xin chân thành cảm ơn nhà nghiên cứu Lê Nguyễn Lưu và xin cáo lỗi cùng bậc đọc.